BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI
Số: /QHTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 22/01/2021

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN

VÙNG TÂY NGUYÊN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021.

(Tuần từ 22/01 đến 28/01/2021)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Tây Nguyên

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So cột (5) với cùng kỳ (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên	Thiết kế	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
I	**LVS Sê San**	**118,6**	**92,2**	**94**	**93**	**4**	**4**	**5**	**9**	**13**	**Giảm**
1	Cà Sâm	1,7	1,11	75	70	6	13	14	12	11	Giảm
2	Đăk Trít	1,5	1,12	98	97	17	25	32	12	0	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,9	95	91	1	-3	0	-1	14	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	2,03	75	75	-3	-6	0	13	-8	Giảm
5	Đắk Yên (*)	6,4	5,9	86	84	16	-2	40	27	17	Giảm
6	Đăk Kan	3,2	1,56	100	100	24	29	30	29	1	Giảm
7	Đăk Hơ Niêng	0,8	0,91	99	98	3	1	3	2	11	Giảm
8	Đắk Uy (*)	29,7	25,84	91	89	5	11	6	3	9	Giảm
9	Đăk Rơn Ga	6,6	4,07	90	84	6	6	3	21	-3	Giảm
10	Đăk Chà Mòn	1,6	1,37	96	95	3	2	3	4	14	Giảm
11	Đăk Sa Men	1,4	1,11	82	78	5	7	-6	7	13	Giảm
12	Đăk Prông	2,2	2,04	99	99	4	4	1	4	5	Giảm
13	Đăk Rơ Wa	0,7	0,62	81	78	3	1	9	7	18	Giảm
14	C19	0,3	0,36	113	104	48	38	43	60	70	Giảm
15	Đăk Prông	1,2	1,05	93	92	24	35	58	9	18	Giảm
16	Kon Tu Zôp	0,5	0,35	86	80	6	10	3	-2	8	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,78	77	75	-4	-4	2	14	5	Giảm
18	Đăk Hơ Na	2,1	1,94	95	95	2	18	-5	-4	2	Giảm
19	Hố Chè	0,6	0,55	82	81	10	9	23	7	25	Giảm
20	Đăk Hơ Nia	1,1	0,95	77	72	-14	-23	-14	-18	-12	Giảm
21	Đăk Trang	1,2	1,02	67	60	-23	-33	-25	-28	-19	Giảm
22	Biển Hồ	42,0	28,5	102	103	3	2	8	2	0	Giảm
23	Ia Hrung	2,1	1,58	103	103	-2	-3	-2	3	-2	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,45	95	95	-2	-1	4	-5	-1	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,09	89	88	-4	-4	-2	-2	0	Giảm
II	**LVS Ba**	**355,31**	**292,89**	**94**	**93**	**6**	**8**	**9**	**15**	**13**	

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So cột (5) với cùng kỳ (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên	Thiết kế	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Hồ Ayun Hạ	253,00	201	92	90	5	9	11	13	10	Giảm
2	Hồ Ia Ring	10,76	10,18	100	100	2	2	10	0	0	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,32	1,2	91	90	-1	-9	-8	1	0	Giảm
4	Hồ PleiTôKôn	1,75	1	92	89	4	23	9	24	37	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,25	0,88	93	90	-6	-20	17	0	0	Giảm
6	Hồ Ia Mlá	54,15	48,64	100	100	8	4	0	28	25	Giảm
7	Hồ EaDreh	5,32	4,85	97	96	14	31	35	-4	18	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,75	0,62	100	100	0	0	1	0	0	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,39	2	100	100	9	0	6	27	27	Giảm
10	Hồ Phú Cần	0,95	0,9	98	98	3	0	-1	0	0	Giảm
11	Ea Koa	0,54	0,52	100	100	3	0	0	0	23	Giảm
12	Hồ Ea Bir	0,90	0,85	100	100	18	0	0	18	31	Giảm
13	Đông Hồ	0,65	0,619	100	100	3	0	0	18	0	Giảm
14	Ea Drông 1	1,20	0,93	100	100	12	0	0	41	41	Giảm
15	Ea Drông 2	0,32	0,251	100	100	0	0	0	-1	-1	Giảm
16	Ea Juk 1	0,84	0,75	100	100	1	0	0	0	3	Giảm
17	Lộc Xuân	0,35	0,3	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
18	Ea Knop	8,28	7,16	100	100	9	1	0	31	32	Giảm
19	Hồ C 19	0,78	0,74	100	100	16	10	0	36	49	Giảm
20	Ea Mdoan	0,67	0,6	100	100	11	9	0	36	31	Giảm
21	Thủy Điện	7,79	7,5	100	100	12	24	6	4	47	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,20	1	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,15	0,1	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
III	**LVS Srêpôk**	**629,6**	**558,8**	**87**	**88**	**15**	**15**	**20**	**32**	**30**	**Giảm**
1	Hồ Hoàng Ân	6,80	5,2	100	100	0	2	10	1	-7	Giảm
2	Hồ TT Chư Prông	4,13	3,8	100	100	6	5	13	12	1	Giảm
3	Hồ Plepai-Ialốp	20,91	13,3	76	72	16	10	18	9	25	Giảm
4	Hồ Ia Glai	3,60	2,8	100	100	-5	4	18	-3	-13	Giảm
5	Hồ Ia Mơr	177,80	162,58	**67**	**64**	34	34				Giảm
6	Hồ Đrao I	2,20	2,094	101	101	21	-1	13	62	46	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,34	15,24	108	109	1	2	3	1	0	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,76	13,76	109	112	16	11	9	35	20	Giảm
9	Hồ Ea Chur Kăp hạ	6,20	5	87	83	14	-10	12	42	24	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,00	22	86	84	16	39	-12	52	25	Giảm
11	Hồ Ea Kuăng	5,50	4,159	100	100	17	0	10	47	33	Giảm
12	Hồ Vụ Bổn	5,04	3,591	108	112	22	28	0	56	57	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,34	95,74	101	101	2	3	0	3	11	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,46	4,5	94	93	7	16	-1	17	7	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,94	136,283	88	88	2	3	-5	12	6	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,25	7	101	102	9	0	15	3	22	Giảm
17	Hồ Ea Kar	8,24	7,32	81	79	18	15	22	30	29	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,22	1,1133	99	99	25	-5	17	65	46	Giảm
19	Hồ Ea Rớt	18,53	17,603	97	97	39	28	13	97	97	Giảm
20	Hồ Đăk Đ'rông	2,47	2,3	70	68	-13	-2	-16	21	-19	Giảm

TT	Công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So cột (5) với cùng kỳ (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên	Thiết kế	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
21	Hồ Trúc Sơn	0,93	0,92	81	81	16	54	-7	45	10	Giảm
22	Hồ Đăk Diêr	5,92	5,5	95	95	9	14	-2	16	22	Giảm
23	Hồ Đắk Sắk	6,50	6,35	100	100	5	0	1	19	8	Giảm
24	Hồ Đăk Nang	3,60	3,06	100	101	-1	1	-2	-2	0	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,10	1,09	99	99	3	-2	5	4	11	Giảm
26	Hồ Tây	3,33	2,83	96	96	4	15	2	8	1	Giảm
27	Hồ Đắk Goun thượng	0,99	0,89	101	101	3	1	7	15	26	Giảm
28	Hồ Đăk N'der 2	0,49	0,46	100	100	4	6	11	1	5	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,74	0,73	79	79	0	5	5	6	4	Giảm
30	Hồ Đắk Rồ	12,23	11,54	97	97	15	10	1	33	47	Giảm
31											
IV	**Lưu vực thượng sông Đồng Nai**	161,86	132,7	89	86	1	-1	-1	4	2	
1	Hồ Thuận Thành	0,74	0,7	100	100	0	1	2	0	-4	Giảm
2	Hồ Đăk R'Tih	2,22	1,8	98	98	0	4	1	4	-2	Tăng
3	Hồ Sình Muống	1,43	1,2	100	100	10	2	2	1	12	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,79	0,7	87	85	-10	-6	-10	-13	-11	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,02	1,7	96	96	0	3	5	0	1	Giảm
6	Hồ Đăk Nút	0,61	0,6	100	100	-1	-1	0	0	-4	Tăng
7	Hồ Nam Dạ	1,24	1,1	94	94	-5	-4	-4	-3	-8	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,09	8	97	97	4	-2	5	6	-3	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,52	1,3	103	100	2	2	3	-5	-1	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,11	1	95	94	-10	-3	0	-24	-21	Tăng
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,21	1,1	70	68	-11	-5	-3	-28	-30	Giảm
12	Hồ Đăk Buk So	1,08	0,7	99	99	0	0	3	-1	0	Tăng
13	Hồ Đắk Lô	13,63	12,4	46	40	-32	-21	-26	-32	-37	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,18	3,1	41	40	-38	-36	-40	-9	-41	Giảm
15	Hồ Tuyền Lâm	27,85	15,2	97	94	1	3	-3	10	2	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,49	5	69	66	-14	-27	3	-8	-13	Giảm
17	Hồ Đắk Lông Thượng	11,67	10,7	100	100	1	0	0	0	10	Giảm
18	Hồ Đạ Ròn	5,83	3,9	92	88	13	33	4	42	12	Giảm
19	Hồ Próh	3,22	3	100	100	8	14	0	13	11	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,49	1,3	77	74	11	-9	15	20	17	Giảm
21	Hồ Phúc Thọ	2,93	2,8	98	98	2	1	-3	0	-2	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,87	0,8	81	79	-15	-16	-19	-15	-18	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,56	1,3	88	86	5	-6	-13	15	11	Giảm
24	Hồ Ka La	18,89	15,7	100	100	5	2	3	6	11	Giảm
25	Hồ Đạ Li Ông	1,18	1,2	98	98	6	-1	6	8	3	Giảm
26	Hồ Đạ Hàm	6,4	5,1	90	88	10	13	16	9	21	Giảm
27	Hồ Đạ Tẻh	29,35	25,6	91	89	13	13	6	14	17	Tăng
28	Hồ Thôn 10 Đạ Kho	2,32	2,2	83	82	-8	-7	-3	-2	-5	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,94	3,5	84	81	1	5	18	-10	8	Giảm
30	Hồ Đăk Rtiêng										
31	Hồ Thuỷ Điện										

TT	Công trình		Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So cột (5) với cùng kỳ (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
	Tên		Thiết kế	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
Tổng cộng 4 lưu vực			**1265,3**	**1076,5**	**0**	**-18**	**2**	**3**	**3**	**6**	**5**	
1	Kon Tum		69,6	57,6	90	88	6	8	10	8	8	
2	Gia Lai		593,8	493,9	89	87	3	5	6	8	7	
3	Đăk Lăk		401,7	356,7	95	95	1	1	0	1	2	
4	Đăk Nông		60,4	55,6	96	95	0	0	1	0	-1	
5	Lâm Đồng		139,8	112,8	88	85	0	2	-1	5	3	

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Tây Nguyên

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	**Tổng LV Sê San**	**111,88**	**84,89**	**9067**	**36**		**9.067**	**50**	
1	Cà Sâm	1,29	1,04	136	0,45	100	136	30	Đủ nước
2	Đăk Trít	1,45	1,08	102	0,39	100	102	29	Đủ nước
3	Đắk Loh	3,95	2,45	88	0,31	100	88	49	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	1,42	1,39	132	0,73	100	132	41	Đủ nước
5	Đắk Yên (*)	5,5	5	213	1,56	100	213	42	Đủ nước
6	Đăk Kan	3,2	1,56	285	1,52	100	285	57	Đủ nước
7	Đăk Hơ Niêng	0,79	0,43	273	1,54	100	273	100	Đủ nước
8	Đắk Uy (*)	26,88	23,06	3469	12,35	100	3469	43	Đủ nước
9	Đăk Rơn Ga	5,89	3,41	130	0,37	100	130	49	Đủ nước
10	Đăk Chà Mòn	1,5	1,31	25	0,19	100	25	59	Đủ nước
11	Đăk Sa Men	1,12	0,87	45	0,32	100	45	50	Đủ nước
12	Đăk Prông	2,2	2,02	60	0,32	100	60	73	Đủ nước
13	Đăk Rơ Wa	0,6	0,48	18	0,14	100	18	22	Đủ nước
14	C19	0,32	0,31	191	0,44	100	191	100	Đủ nước
15	Đăk Prông	1,15	0,96	68	0,32	100	68	45	Đủ nước
16	Kon Tu Zôp	0,43	0,28	17	0,12	100	17	32	Đủ nước
17	Tân Điền	0,67	0,58	103	0,8	100	103	33	Đủ nước
18	Đăk Hơ Na	1,95	1,84	41	0,25	100	41	65	Đủ nước
19	Hố Chè	0,49	0,45	87	0,4	100	87	31	Đủ nước
20	Đăk Hơ Nia	0,88	0,69	76	0,45	100	76	36	Đủ nước
21	Đăk Trang	0,81	0,62	19	0,13	100	19	20	Đủ nước
22	Biển Hồ	42,88	29,38	2445	7,75	100	2445	58	Đủ nước
23	Ia Hrung	2,14	1,63	295	0,87	100	295	33	Đủ nước
24	Ia Năng	0,44	0,43	118	0,47	100	118	83	Đủ nước
25	Tân Sơn	3,93	3,62	631	4,11	100	631	53	Đủ nước
II	**Tổng LV Sông Ba**	**355,31**	**335,28**	**15.121**			15.078		
1	Hồ Ayun Hạ	253,00	233,52	7.841	140,15	100	7.841	33	Đủ nước
2	Hồ Ia Ring	10,76	10,76	1.354	7,03	100	1.354	39	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	1,32	1,2	250	1,23	100	250	29	Đủ nước
4	Hồ PleiTôKôn	1,75	1,61	172	0,93	100	172	34	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lưới	1,25	1,16	68	0,55	100	68	47	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	54,15	54,15	2.906	21,41	100	2.906	67	Đủ nước
7	Hồ EaDreh	5,32	5,14	500	4,06	100	500	42	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,75	0,75	84	0,6	100	84	23	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,39	2,39	104	0,91	100	104	65	Đủ nước
10	Hồ Phú Cần	0,95	0,93	102	0,57	100	102	55	Đủ nước
11	Ea Koa	0,54	0,54	290	1,1	85	247	0	Thiếu

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
									nước
12	Hồ Ea Bir	0,90	0,9	238	1,03	100	238	46	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,65	0,65	150	0,65	100	150	50	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,20	1,2	137	0,6	100	137	57	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,32	0,32	165	0,72	100	165	32	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,84	0,84	95	0,41	100	95	72	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,35	0,35	130	0,57	100	130	14	Đủ nước
18	Ea Knop	8,28	8,28	100	0,43	100	100	94	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,78	0,78	210	1,05	100	210	46	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,67	0,67	30	0,13	100	30	82	Đủ nước
21	Thủy Điện	7,79	7,79	40	0,36	100	40	95	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,20	1,2	120	1,08	100	120	30	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,15	0,15	35	0,31	100	35	35	Đủ nước
III	**Tổng Srepok**	**544,82**	**478,33**	**32502**	404		32.252		
1	Hồ Hoàng Ân	6,78	5,18	762	4,21	100,00%	762	61%	Đủ nước
2	Hồ TT Chư Prông	4,13	3,81	340	2,11	100,00%	340	73%	Đủ nước
3	Hồ Plepai-Ialốp	15,81	12,76	562	12,97	100,00%	562	66%	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	227	1,41	100,00%	227	85%	Đủ nước
5	Hồ Ia Mơr	119,3	104,08	0				11%	Đang thi công kênh mương
6	Hồ Đrao I	2,22	2,11	125	0,85	100,00%	125	76%	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	18,76	16,66	2.128	14,23	100,00%	2.128	65%	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	19,36	15,36	755	9,83	100,00%	755	64%	Đủ nước
9	Hồ Ea Chur Kăp hạ	5,37	4,17	1.500	9,79	100,00%	1.500	39%	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	21,55	18,55	1.373	19,54	100,00%	1.373	12%	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,6	745	4,44	100,00%	745	50%	Đủ nước
12	Hồ Vụ Bổn	5,46	4,02	540	6,48	100,00%	540	29%	Đủ nước
13	Hồ Krông Buk hạ	110,27	96,67	7.677	119,26	100,00%	7.677	40%	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	5,13	4,17	270	3,81	100,00%	270	31%	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	129,85	119,2	6.163	103,14	100,00%	6.163	76%	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,36	7,11	0		100,00%	-	60%	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	6,66	5,74	515	7,16	100,00%	515	19%	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,21	1,1	735	3,72	100,00%	735	29%	Đủ nước
19	Hồ Ea Rớt	18,01	16,41	1.683	13,15	100,00%	1.683	56%	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đ'rông	1,73	1,55	497	4,61	85,00%	422	28%	Thiếu nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,75	0,74	296	1,07	75,00%	222	27%	Thiếu nước
22	Hồ Đăk Diêr	5,62	5,2	1.359	10,39	100,00%	1.359	30%	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
23	Hồ Đắk Sắk	6,5	6,35	1.007	6,64	100,00%	1.007	35%	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	3,62	3,06	354	5,88	100,00%	354	31%	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,08	1,07	243	1,08	100,00%	243	24%	Đủ nước
26	Hồ Tây	3,21	2,71	283	1,95	100,00%	283	27%	Đủ nước
27	Hồ Đắk Goun thượng	1	0,9	167	1,23	100,00%	167	21%	Đủ nước
28	Hồ Đăk N'der 2	0,49	0,46	109	0,48	100,00%	109	17%	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,59	0,58	288	0,71	65,00%	187	34%	Thiếu nước
30	Hồ Đắk Rồ	11,9	11,21	564	10,48	100,00%	564	58%	Đủ nước
31				1.235	22,95	100,00%	1.235		Đủ nước
IV	**Tổng LV Đồng Nai**	143,65	114,2	14753	58	99	14.626	84	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	298	0,799	100	298	94,1	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	2,2	1,8	382	1,5	100	382	100	Đủ nước
3	Hồ Sình Muống	1,4	1,2	1.172	3,104	90	1.051	94,1	Thiếu nước
4	Hồ Đăk Cút	0,7	0,6	295	0,921	100	295	83,8	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,9	1,6	537	1,433	100	537	91,4	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	200	0,542	100	200	100	Đủ nước
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1	132	0,358	100	132	91,9	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	7,9	7,7	515	5,786	100	515	95	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	1,6	1,4	220	0,6	100	220	100	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	1	0,9	183	0,499	100	183	95,7	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	0,9	0,8	295	0,801	100	295	65,3	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	0,7	170	0,696	100	170	99,1	Đủ nước
13	Hồ Đắk Lô	6,2	4,9	578	4,43	100	578	37,6	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	1,3	1,2	184	1,404	96	177	37,1	Thiếu nước
15	Hồ Tuyền Lâm	27	14,4	1.087	3,085	100	1.087	93,8	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	3,8	3,3	315	0,836	100	315	63,9	Đủ nước
17	Hồ Đắk Lông Thượng	11,7	10,7	2.555	6,782	100	2.555	97,8	Đủ nước
18	Hồ Đạ Ròn	5,4	3,5	409	1,26	100	409	86	Đủ nước
19	Hồ Próh	3,2	3	359	2,229	100	359	96,9	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	1,15	1	470	1,062	100	470	74,1	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,7	366	1,017	100	366	97,2	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,7	0,6	290	0,805	100	290	75,7	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,4	1,2	480	1,332	100	480	81,9	Đủ nước
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	1.328	6,262	100	1.328	98,3	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
25	Hồ Đạ Li Ông	1,2	1,1	33	0,104	100	33	97,7	Đủ nước
26	Hồ Đạ Hàm	5,8	4,5	297	2,239	100	297	84,4	Đủ nước
27	Hồ Đạ Tẻh	26,6	22,8	1.078	6,355	100	1.078	92,4	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đạ Kho	1,9	1,8	80	0,159	100	80	80,6	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,3	2,8	445	1,155	100	445	80,2	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		**1155,66**	**1012,7**	**71443**	**683,305**	**99%**	**71022**		
1	Kon Tum	62,49	49,83	5578	23,1	100%	5578	46	
2	Gia Lai	530,65	475,3	18761	211,34	100%	18761	26	
3	Đăk Lăk	382,38	339,54	25949	323,84	100%	25906	5	
4	Đăk Nông	57,69	52,83	10801	84,509	97%	10430	34	
5	Lâm Đồng	122,45	95,2	10354	40,516	100%	10347	84	